

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 14/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/03/2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 159/SNN-LN ngày 27/10/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích 01ha rừng đặc dụng là rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác: 109.468.000 đồng/ha.
2. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích 01ha rừng phòng hộ là rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác: 92.980.000 đồng/ha.
3. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích 01ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác: 82.966.000 đồng/ha.

4. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích 01ha rừng trồng sang mục đích sử dụng khác: 73.335.000 đồng/ha.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là cơ sở để xác định số tiền phải nộp khi chủ dự án không có điều kiện tự tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định.

Trong trường hợp có sự biến động nhân công, vật tư làm tăng giảm đơn giá trồng rừng thay thế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định cho phù hợp.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài Nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *N*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LỘVP, TH, KTN, MT, TN;
- + Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Thanh Sơn

BIỂU 01. ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THÊ KHÍ CHUYỂN 01 HA RỪNG TỰ NHIÊN LÀ RỪNG ĐẶC DỤNG SANG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Đồng

STT		Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành Tiền
					109,468,000
1	Trồng, chăm sóc rừng				53,878,000
a	Cây giống (100% rừng đặc dụng)	cây	1,760		13,789,000
-	Keo tai tượng (bên ngoài)	cây	1,155	1,200.0	1,386,000
-	Lim xanh	cây	605	20,500.0	12,403,000
b	Phân bón lót NPK (5-10-3); 0,3kg/cây	kg	480	6,000.0	2,880,000
c	Nhân công				37,209,000
-	Trồng rừng				27,246,000
+	Phát dọn thực bì	công	28.49	211,692	6,031,000
+	Đào hố (50x50x50 cm)	công	53.33	211,692	11,290,000
+	Lấp hố	công	20.00	211,692	4,234,000
+	Vận chuyển phân, bón lót	công	13.22	211,692	2,799,000
+	V/c cây con và trồng	công	11.94	211,692	2,528,000
+	Trồng dặm	công	1.72	211,692	364,000
-	Chăm sóc năm 1				8,422,000
+	Phát chăm sóc	công	19.53	211,692	4,135,000
+	Xới chăm sóc	công	20.25	211,692	4,287,000
-	Bảo vệ rừng	công	7.28	211,692	1,541,000
2	Chăm sóc rừng trồng năm 2				21,686,000
a	Phân bón thúc NPK (5-10-3); 0,2kg/cây	kg	320.00	6,000.0	1,920,000
b	Nhân công				19,766,000
-	Vận chuyển phân, bón phân	công	13.22	211,692	2,799,000
-	Phát chăm sóc lần 1	công	19.53	211,692	4,135,000
-	Xới chăm sóc lần 1	công	20.25	211,692	4,287,000
-	Phát chăm sóc lần 2	công	12.84	211,692	2,717,000
-	Xới chăm sóc lần 2	công	20.25	211,692	4,287,000
-	Bảo vệ rừng	công	7.28	211,692	1,541,000
3	Chăm sóc rừng trồng năm 3				16,717,000
-	Phát chăm sóc lần 1	công	15.87	211,692	3,360,000
-	Xới chăm sóc lần 1	công	20.25	211,692	4,287,000
-	Phát chăm sóc lần 2	công	15.31	211,692	3,242,000
-	Xới chăm sóc lần 2	công	20.25	211,692	4,287,000
-	Bảo vệ rừng	công	7.28	211,692	1,541,000
4	Chăm sóc rừng trồng năm 4				9,070,000
-	Phát chăm sóc	công	15.31	211,692	3,242,000
-	Xới chăm sóc	công	20.25	211,692	4,287,000
-	Bảo vệ rừng	công	7.28	211,692	1,541,000
5	Khảo sát, thiết kế	công	20.83	280,327	5,839,000
6	Chi phí quản lý	%	2.125		2,278,000

Ghi chú:

- Mật độ trồng 1.600 cây/ha; loài cây trồng: Lim xanh 550 cây+ Keo tai tượng 1050 cây
- Cấp đất 3; cấp thực bì 3; cự ly lát làm 3.000 - 4.000 m
- Nhân công: Áp dụng Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
- Giá cây giống: Áp dụng Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 10/03/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh
- Hệ số nhân công: Vận dụng Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ thì hệ số nhân công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng là 2,56 (bậc 3, nhóm 2); Khảo sát thiết kế 3,39 (bậc 4, nhóm 3).
- Lương tối thiểu: Áp dụng Nghị định số 103/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ là 2.150.000 đồng (vùng IV)
- Khảo sát thiết kế: Áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
- Chi phí quản lý: Áp dụng theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ

BIỂU 02. ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN 01 HA RỪNG TỰ NHIÊN LÀ RỪNG PHÒNG HỘ SANG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

DVT: Đồng

STT		Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành Tiền
					92,980,000
1	Trồng, chăm sóc năm 1				37,733,000
a	Cây giống (10% trồng dặm)	cây	1,760		4,230,000
-	Keo tai tượng (hạt ngoài)	cây	1,155	1,200.0	1,386,000
-	Thông nhựa	cây	605	4,700.0	2,844,000
b	Phân bón lót NPK (5-10-3): 0,3kg/cây	kg	480	6,000.0	2,880,000
c	Nhân công				30,623,000
-	Trồng rừng				20,660,000
+	Phát dọn thực bì	công	28.49	211,692	6,031,000
+	Đào hố (40x40x40 cm)	công	30.19	211,692	6,391,000
+	Lấp hố	công	12.03	211,692	2,547,000
+	Vận chuyển phân, bón lót	công	13.22	211,692	2,799,000
+	V/c cây con và trồng	công	11.94	211,692	2,528,000
+	Trồng dặm	công	1.72	211,692	364,000
-	Chăm sóc năm 1				8,422,000
+	Phát chăm sóc	công	19.53	211,692	4,135,000
+	Xới chăm sóc	công	20.25	211,692	4,287,000
-	Bảo vệ rừng	công	7.28	211,692	1,541,000
2	Chăm sóc rừng trồng năm 2				21,686,000
a	Phân bón thúc NPK (5-10-3): 0,2kg/cây	kg	320.00	6,000.0	1,920,000
b	Nhân công				19,766,000
-	Vận chuyển phân, bón phân	công	13.22	211,692	2,799,000
-	Phát chăm sóc lần 1	công	19.53	211,692	4,135,000
-	Xới chăm sóc lần 1	công	20.25	211,692	4,287,000
-	Phát chăm sóc lần 2	công	12.84	211,692	2,717,000
-	Xới chăm sóc lần 2	công	20.25	211,692	4,287,000
-	Bảo vệ rừng	công	7.28	211,692	1,541,000
3	Chăm sóc rừng trồng năm 3				16,717,000
-	Phát chăm sóc lần 1	công	15.87	211,692	3,360,000
-	Xới chăm sóc lần 1	công	20.25	211,692	4,287,000
-	Phát chăm sóc lần 2	công	15.31	211,692	3,242,000
-	Xới chăm sóc lần 2	công	20.25	211,692	4,287,000
-	Bảo vệ rừng	công	7.28	211,692	1,541,000
4	Chăm sóc rừng trồng năm 4				9,070,000
-	Phát chăm sóc	công	15.31	211,692	3,242,000
-	Xới chăm sóc	công	20.25	211,692	4,287,000
-	Bảo vệ rừng	công	7.28	211,692	1,541,000
5	Khảo sát, thiết kế	công	20.83	280,327	5,839,000
6	Chi phí quản lý	%	2.125		1,935,000

Ghi chú:

- Mật độ trồng 1.600 cây/ha; loài cây trồng: Thông nhựa 550 cây+ Keo tai tượng 1050 cây
- Cấp đất 3; cấp thực bì 3; cự ly đi làm 3.000 - 4.000 m
- Nhân công: Áp dụng Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Giá cây giống: Áp dụng Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 10/03/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh
- Hệ số nhân công: Vận dụng Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ thì hệ số nhân công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng là 2,56 (bậc 3, nhóm 2); Khảo sát thiết kế 3,39 (bậc 4, nhóm 3).
- Lương tối thiểu: Áp dụng Nghị định số 103/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ là 2.150.000 đồng (rừng IV)
- Khảo sát thiết kế: Áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
- Chi phí quản lý: Áp dụng theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ

BIỂU GIÁ ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHÍ CHUYỂN 01 HÀ RỪNG TỰ NHIÊN LÀ RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)



ĐVT: Đồng

STT		Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành Tiền
					82,966,000
1	Trồng, chăm sóc năm 1				36,921,000
	Cây giồng (10% trồng dặm)	cây	1,760		3,564,000
	- Keo tai tượng (hạt ngoài)	cây	1,155	1,200.0	1,386,000
	- Vôi thuốc	cây	605	3,600.0	2,178,000
	b Phân bón lót NPK (5-10-3): 0,3kg/cây	kg	480	6,000.0	2,880,000
	c Nhân công				30,477,000
	- Trồng rừng				24,102,000
	+ Phát dọn thực bì	công	20.53	211,692	4,347,000
	+ Đào hố (50x50x50 cm)	công	51.61	211,692	10,926,000
	+ Lấp hố	công	19.28	211,692	4,081,000
	+ Vận chuyển phân, bón lót	công	10.88	211,692	2,304,000
	+ V/c cây con và trồng	công	10.06	211,692	2,130,000
	+ Trồng dặm	công	1.48	211,692	314,000
	- Chăm sóc năm 1				4,834,000
	+ Phát chăm sóc	công	13.37	211,692	2,830,000
	+ Xới chăm sóc	công	9.47	211,692	2,004,000
	- Bảo vệ rừng	công	7.28	211,692	1,541,000
2	Chăm sóc rừng trồng năm 2				17,696,000
	a Phân bón thúc NPK (5-10-3): 0,2kg/cây	kg	320.00	6,000.0	1,920,000
	b Nhân công				15,776,000
	- Vận chuyển phân, bón phân	công	10.88	211,692	2,304,000
	- Phát chăm sóc lần 1	công	13.37	211,692	2,830,000
	- Xới chăm sóc lần 1	công	16.33	211,692	3,456,000
	- Phát chăm sóc lần 2	công	10.34	211,692	2,189,000
	- Xới chăm sóc lần 2	công	16.33	211,692	3,456,000
	- Bảo vệ rừng	công	7.28	211,692	1,541,000
3	Chăm sóc rừng trồng năm 3				13,308,000
	- Phát chăm sóc lần 1	công	11.22	211,692	2,376,000
	- Xới chăm sóc lần 1	công	16.33	211,692	3,456,000
	- Phát chăm sóc lần 2	công	11.71	211,692	2,479,000
	- Xới chăm sóc lần 2	công	16.33	211,692	3,456,000
	- Bảo vệ rừng	công	7.28	211,692	1,541,000
4	Chăm sóc rừng trồng năm 4				7,476,000
	- Phát chăm sóc	công	11.71	211,692	2,479,000
	- Xới chăm sóc	công	16.33	211,692	3,456,000
	- Bảo vệ rừng	công	7.28	211,692	1,541,000
5	Khảo sát, thiết kế	công	20.83	280,327	5,839,000
6	Chi phí quản lý	%	2.125		1,726,000

Ghi chú:

- Mật độ trồng 1.600 cây/ha; loài cây trồng: Vôi thuốc 550 cây+ Keo tai tượng 1050 cây
- Cáp đất 3; cáp thực bì 2; cự ly đi làm 2.000 - 3.000 m
- Nhân công: Áp dụng Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Giá cây giồng: Áp dụng Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 10/03/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh
- Hệ số nhân công: Vận dụng Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ thì hệ số nhân công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng là 2,56 (bậc 3, nhóm 2); Khảo sát thiết kế 3,39 (bậc 4, nhóm 3).
- Lương tối thiểu: Áp dụng Nghị định số 103/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ là 2.150.000 đồng (vùng IV)
- Khảo sát thiết kế: Áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
- Chi phí quản lý: Áp dụng theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ

BIỂU 04. ĐƠN GIÁ TRỒNG BUNG THAY THÉ KHÍ CHUYỂN 01 HA RỪNG TRỒNG SANG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Đồng

STT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành Tiền
	TỔNG ĐƠN GIÁ				73,335,000
1	Trồng, chăm sóc năm 1				27,958,000
a	Cây giống (10% trồng dặm)		1,760		2,778,000
-	Thông mã vĩ	cây	605	2,300.0	1,392,000
-	Keo tai tượng (hạt ngoại)	cây	1,155	1,200.0	1,386,000
b	Phân bón lót NPK (5-10-3): 0,3kg/cây	kg	480	6,000.0	2,880,000
c	Nhân công				22,300,000
-	Trồng rừng				15,925,000
+	Phát dọn thực bì	công	18.48	211,692	3,913,000
+	Đào hố (40x40x40 cm)	công	28.07	211,692	5,942,000
+	Lấp hố	công	9.82	211,692	2,078,000
+	Vận chuyển phân, bón lót	công	9.41	211,692	1,992,000
+	V/c cây con và trồng	công	8.29	211,692	1,755,000
+	Trồng dặm	công	1.16	211,692	245,000
-	Chăm sóc năm 1				4,834,000
+	Phát chăm sóc	công	13.37	211,692	2,830,000
+	Xới chăm sóc	công	9.47	211,692	2,004,000
-	Bảo vệ rừng	công	7.28	211,692	1,541,000
2	Chăm sóc rừng trồng năm 2				17,384,000
a	Phân bón thúc NPK (5-10-3): 0,2kg/cây	kg	320.00	6,000.0	1,920,000
b	Nhân công				15,464,000
-	Vận chuyển phân, bón phân	công	9.41	211,692	1,992,000
-	Phát chăm sóc lần 1	công	13.37	211,692	2,830,000
-	Xới chăm sóc lần 1	công	16.33	211,692	3,456,000
-	Phát chăm sóc lần 2	công	10.34	211,692	2,189,000
-	Xới chăm sóc lần 2	công	16.33	211,692	3,456,000
-	Bảo vệ rừng	công	7.28	211,692	1,541,000
3	Chăm sóc rừng trồng năm 3				13,308,000
-	Phát chăm sóc lần 1	công	11.22	211,692	2,376,000
-	Xới chăm sóc lần 1	công	16.33	211,692	3,456,000
-	Phát chăm sóc lần 2	công	11.71	211,692	2,479,000
-	Xới chăm sóc lần 2	công	16.33	211,692	3,456,000
-	Bảo vệ rừng	công	7.28	211,692	1,541,000
4	Chăm sóc rừng trồng năm 4				7,476,000
-	Phát chăm sóc	công	11.71	211,692	2,479,000
-	Xới chăm sóc	công	16.33	211,692	3,456,000
-	Bảo vệ rừng	công	7.28	211,692	1,541,000
5	Khảo sát, thiết kế				5,839,000
6	Chi phí quản lý	%	2.125		1,370,000

Ghi chú:

- Mật độ: 1.600 cây/ha; công thức trồng rừng: Thông mã vĩ 550 cây + Keo tai tượng 1050 cây.
- Cốp đất 3; cốp thực bì 2; cự ly đi làm 1.000 - 2.000 m.
- Nhân công: Áp dụng Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Giá cây giống: Áp dụng Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 10/03/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh
- Hệ số nhân công: Vận dụng Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ thì hệ số nhân công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng là 2,56 (bậc 3, nhóm 2); Khảo sát thiết kế 3,39 (bậc 4, nhóm 3).
- Lương tối thiểu: Áp dụng Nghị định số 103/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ là 2.150.000 đồng (vùng IV)
- Khảo sát thiết kế: Áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Chi phí quản lý: Áp dụng theo Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ